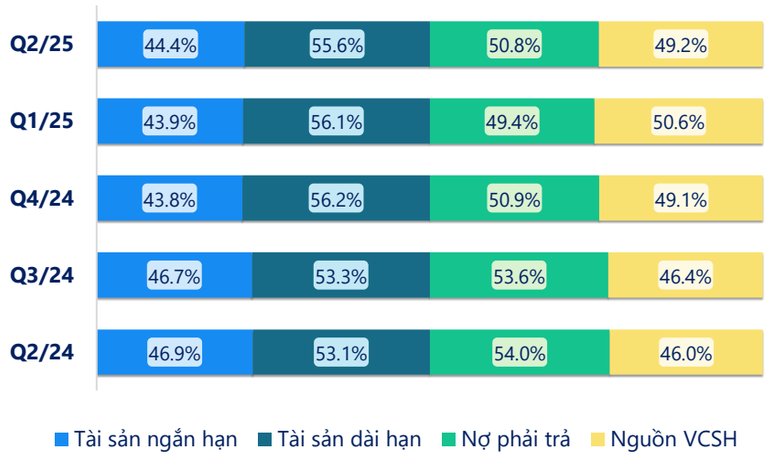
FireAnt

CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,893
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,667
SL cổ phiếu LH	34,234,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,445
% sở hữu nước ngoài	2.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	401
P/E	17.7
EPS	661

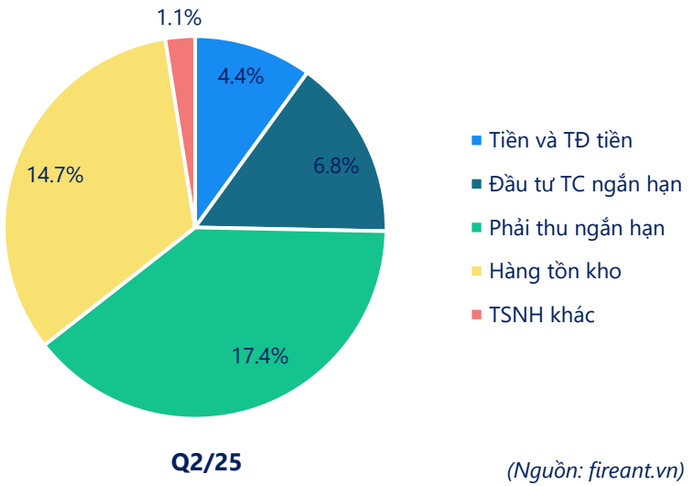
	YTD	1T	3T	6T
SD9	5.1%	0.9%	-4.9%	6.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



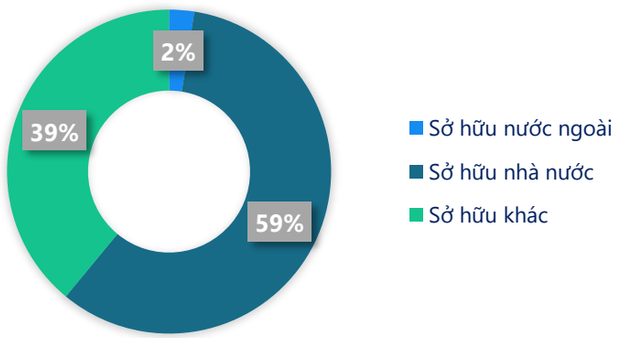
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



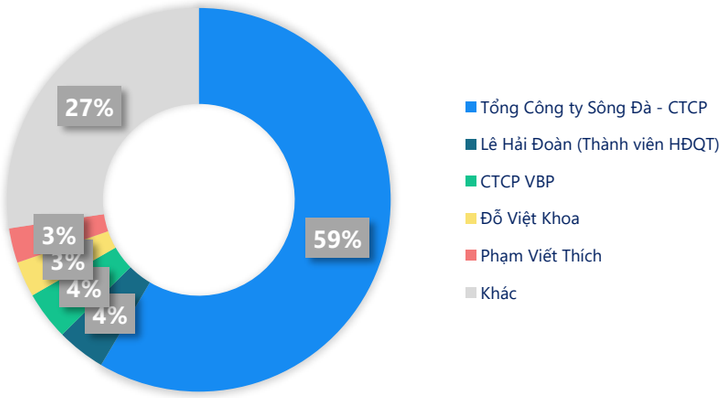
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



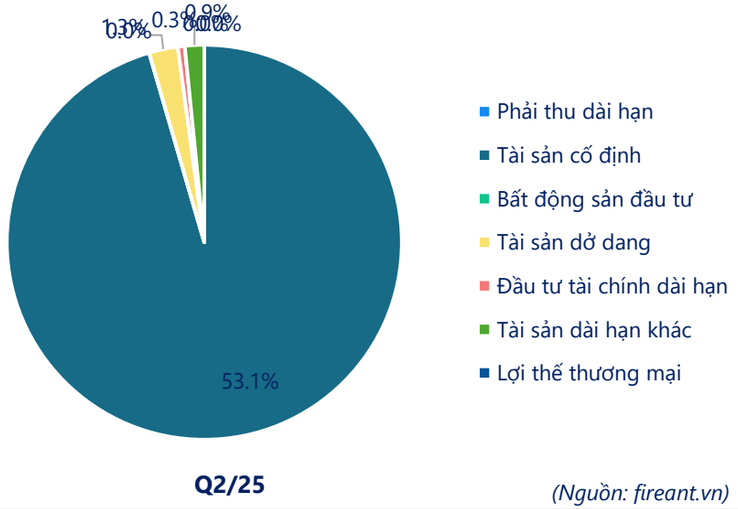
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

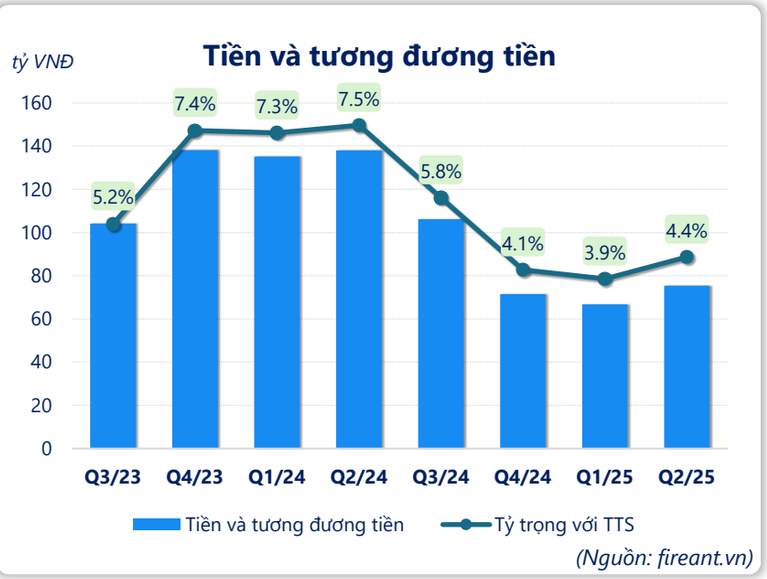
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



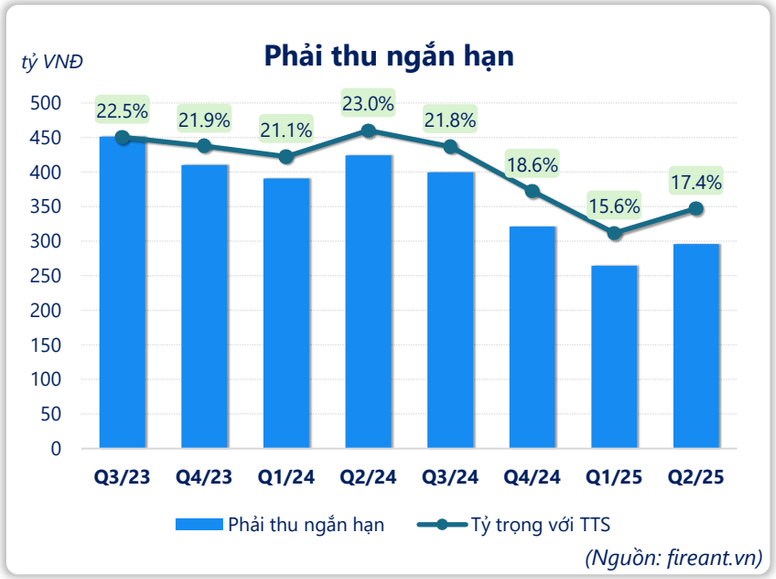
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

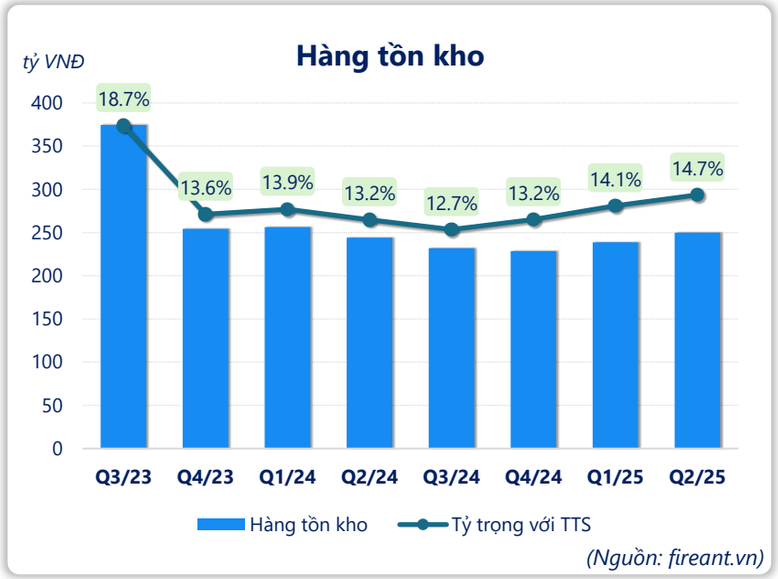
CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)



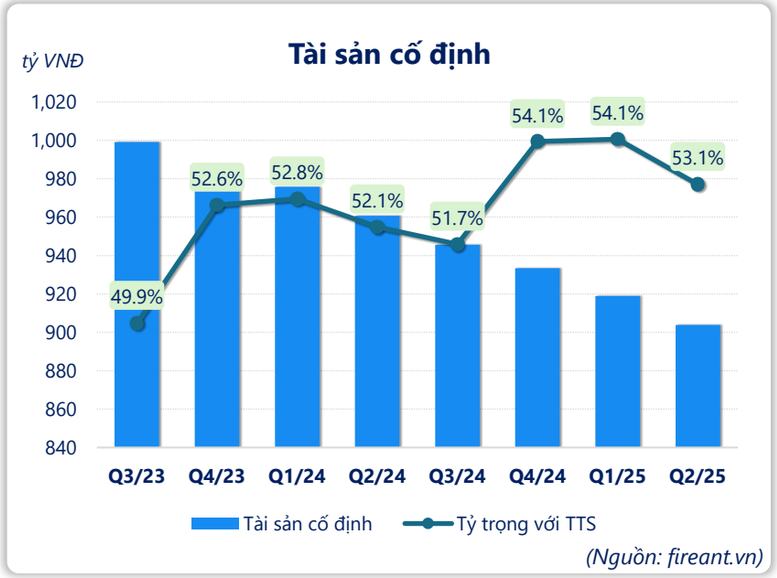
(Nguồn: fireant.vn)



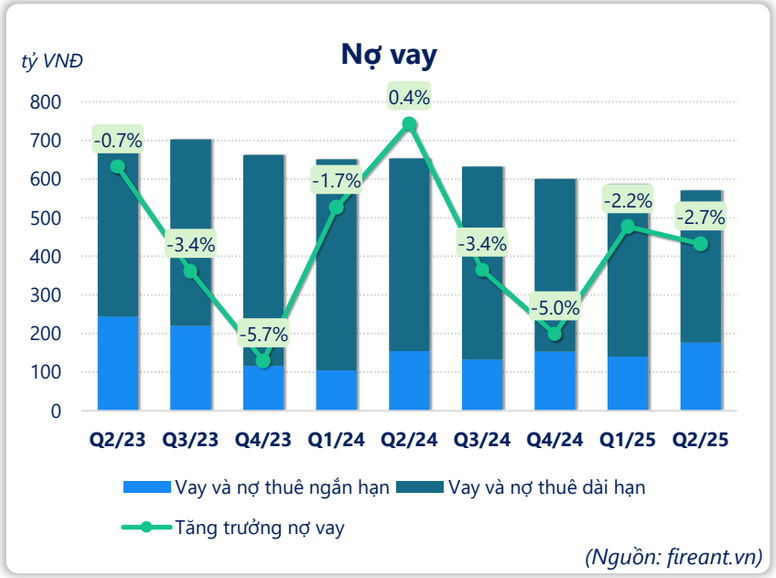
(Nguồn: fireant.vn)



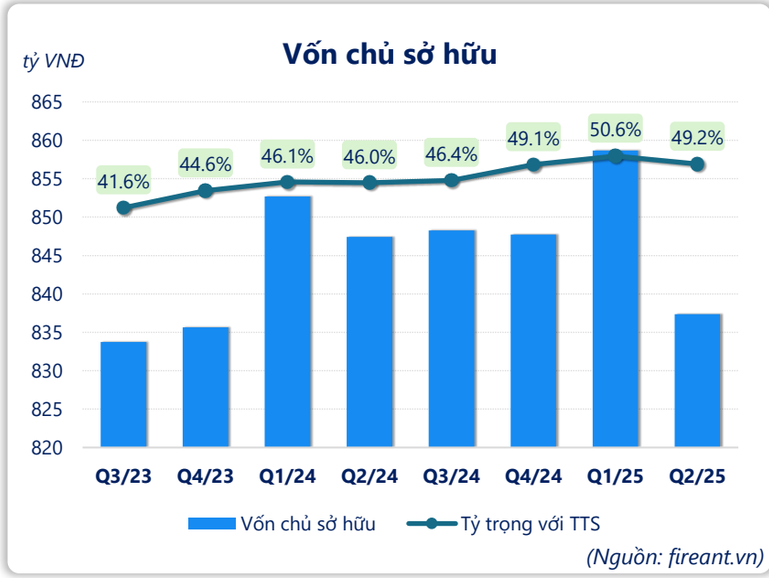
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



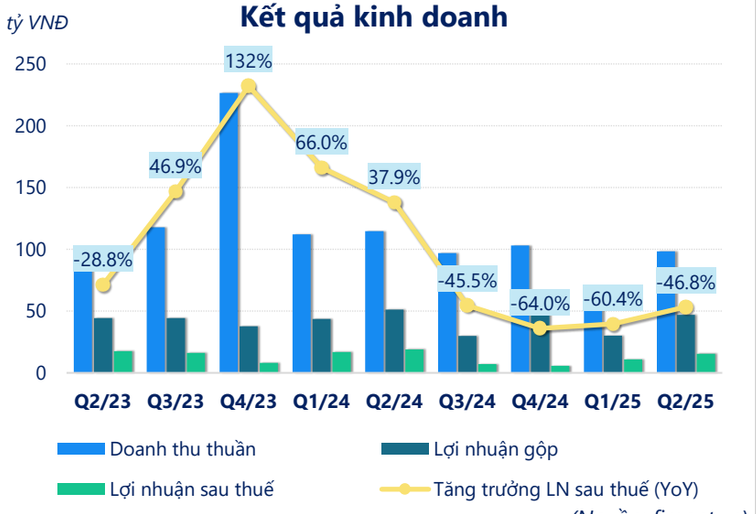
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

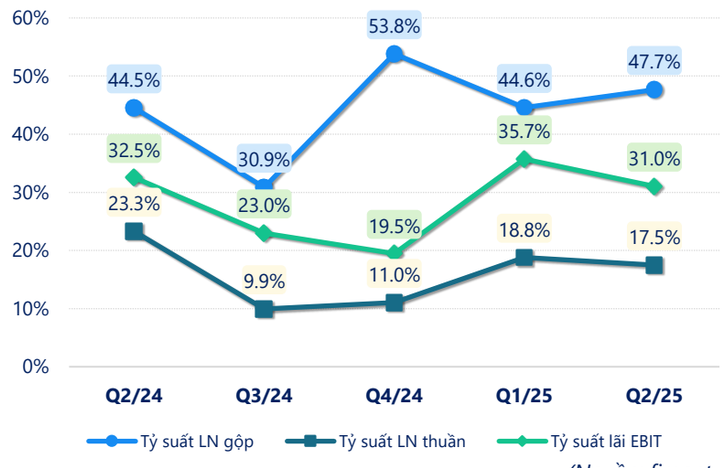
CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)

Kết quả kinh doanh



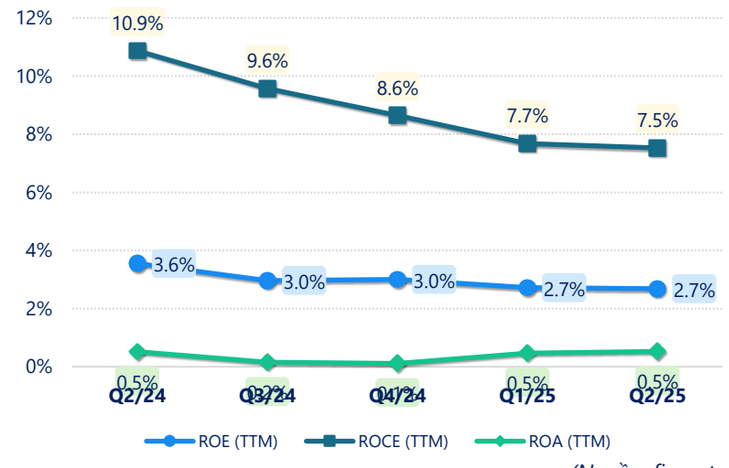
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



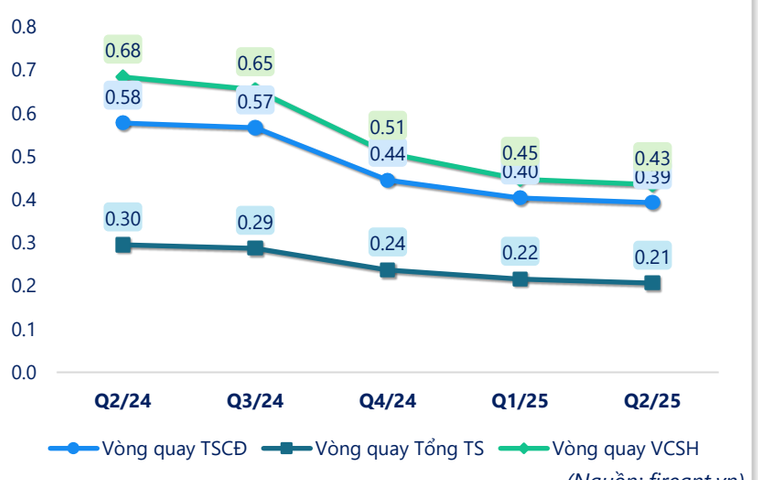
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



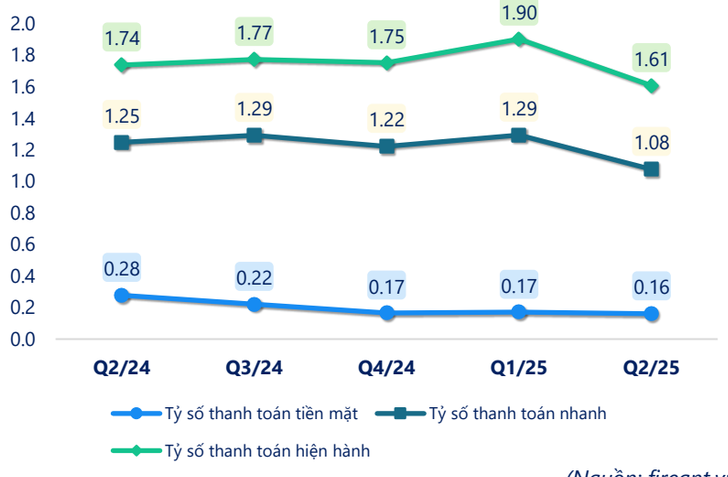
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



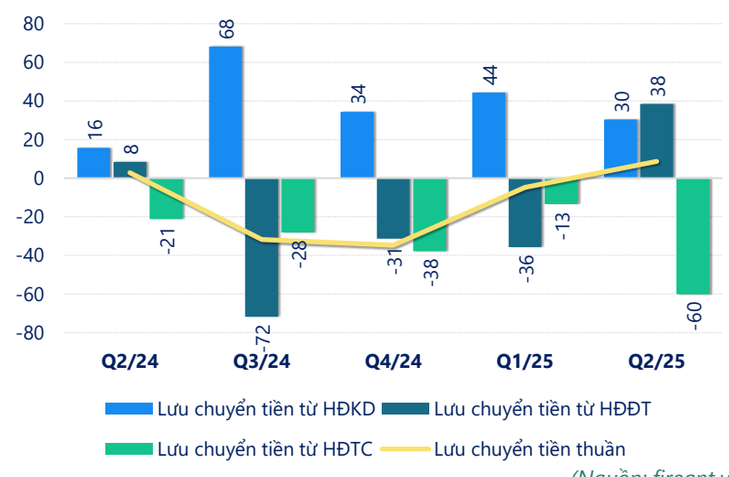
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,702**	**1,726**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	756	757	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	75.4	71.4	5.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	116	0.3%
Phải thu ngắn hạn	296	321	-7.9%
Hàng tồn kho	250	229	9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	18.9	20.3	-6.7%
Tài sản dài hạn	**946**	**969**	**-2.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	904	933	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.3	20.0	11.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.34	5.34	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**15.0**	**10.0**	**49.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	865	878	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**470**	**431**	**9.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	177	154	15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.8	68.9	-13.2%
Nợ dài hạn	395	447	-11.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	395	447	-11.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**837**	**848**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**837**	**848**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	342	342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	115	96.9	103	67.6	98.4
Giá vốn hàng bán	63.7	67.0	47.7	37.4	51.5
Lợi nhuận gộp	51.1	29.9	55.5	30.1	46.9
Doanh thu HĐTC	0.74	0.97	1.70	1.56	1.77
Chi phí TC	17.1	13.2	12.4	11.9	11.7
Chi phí lãi vay	12.2	13.2	12.4	11.9	11.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.05	8.05	33.5	7.10	19.7
LN thuần từ HĐKD	26.7	9.64	11.4	12.7	17.2
Lợi nhuận khác	-1.55	-0.52	-3.68	-0.43	1.62
LN trước thuế	25.2	9.12	7.72	12.3	18.8
Lợi nhuận sau thuế	18.9	7.01	5.63	11.0	15.5
LNST của CĐ cty mẹ	10.0	2.89	2.04	8.36	9.34

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.6	68.1	34.4	44.3	30.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.43	-71.8	-31.3	-35.7	38.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.2	-28.1	-37.8	-13.4	-60.1
Tiền đầu kỳ	135	138	106	71.4	66.7
Lưu chuyển tiền thuần	**2.84**	**-31.8**	**-34.7**	**-4.76**	**8.69**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.07
Tiền cuối kỳ	138	106	71.4	66.7	75.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic